Số: 10153/UBND-KTTH
Thời gian ký: 2026-08-03T16:01:43+07:00

UBND TỈNH GIA LAI **PHỤ LỤC** ***17-2026-GLA***

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 7 NĂM 2026

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
I.	**01**	**LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM**									
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-12.000	9.095	9.007	-88	-0,97	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-25.000	15.781	15.638	-144	-0,91	"	Giá bán lẻ (tại các phường)
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.000-19.000	14.580	14.569	-10	-0,07	"	Giá bán lẻ (tại các xã)
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	12.000-33.000	21.285	21.500	215	1,01	"	Giá bán lẻ
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	55.000-100.000	72.574	72.506	-68	-0,09	"	"
4	01.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	110.000-170.000	137.957	136.132	-1.825	-1,32	"	"
5	01.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-320.000	262.864	255.736	-7.128	-2,71	"	"
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	217.500-300.000	243.783	244.227	444	0,18	"	"
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	100.000-182.500	134.099	135.598	1.498	1,12	"	"
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-130.000	93.444	94.069	625	0,67	"	"
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-140.000	95.022	95.939	918	0,97	"	"
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	30.000-100.000	70.829	70.655	-174	-0,25	"	"
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-270.000	210.615	210.514	-101	-0,05	"	"
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-32.000	17.916	18.015	99	0,55	"	"
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	6.000-35.000	18.224	18.192	-33	-0,18	"	"
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	8.000-25.000	16.782	16.484	-298	-1,77	"	"
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-45.000	25.744	26.129	385	1,50	"	"
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-226.000	153.101	152.658	-443	-0,29	"	"
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.500-28.000	22.393	22.441	48	0,21	"	"
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-36.600	28.215	28.188	-27	-0,09	"	"
II	**02**	**VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP**									
18	02.001	Phân đạm; phân DAP; phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Phân đạm	N:20-46%; 50kg/bao	đ/kg	10.200-16.800	14.000	13.850	-150	-1,07	"	"
		Phân DAP	N: 18%; P2O5: 46%; 50 kg/bao	đ/kg	28.000-32.000	30.400	30.300	-100	-0,33	"	"

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
		Phân NPK	N: 16-20-30%; P2O5: 10-16-20%; K2O: 8-10-15%; 50kg/bao	đ/kg	13.300-21.900	18.497	18.333	-163	-0,88	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho heo, bò)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-22.800	12.736	12.545	-191	-1,50	"	"
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho gà, vịt, ngan)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	11.000-19.000	14.143	13.959	-184	-1,30	"	
		Thức ăn thủy sản (thức ăn hỗn hợp cho cá, tôm)	Quy cách đóng gói: 5 - 20 - 25 kg/bao	đ/kg	18.560-57.150	34.511	34.365	-146	-0,42	"	"
III	**03**	**VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐỐT**									
20	03.001	Xi măng PCB30	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
21	03.002	Xi măng PCB40	bao 50kg	đ/bao	71.250-100.000	83.179	83.704	525	0,63	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
22	03.003	Xi măng PCB50	bao 50kg	đ/bao	-	-	-	-	-		địa phương không có
23	03.004	Thép cuộn	D6 CB240	đ/kg	15.200-19.300	16.460	16.486	26	0,16	KKG	Giá bán tại kho trên địa bàn tỉnh (chưa bao gồm CP vận chuyển)
24	03.005	Thép cuộn	D8 CB240	đ/kg	15.200-19.300	16.460	16.486	26	0,16	"	"
25	03.006	Thép thanh vằn	D10 CB300	đ/kg	15.000-18.200	16.129	16.180	51	0,32	"	"
26	03.007	Phôi thép vuông	100x10, dài 12m	đ/kg	-	-	-	-	-		địa phương không có
27	03.008	Phôi thép dẹt	40x4, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
28	03.009	Phôi thép dẹt	50x5, dài 6m	đ/kg	-	-	-	-	-		"
29	03.010	Thép góc	L50	đ/kg	-	-	-	-	-		"
30	03.011	Thép góc	L60	đ/kg	-	-	-	-	-		"
31	03.012	Thép góc	L63-65	đ/kg	-	-	-	-	-		"
32	03.013	Thép góc	L70-75	đ/kg	-	-	-	-	-		"
33	03.014	Thép góc	L80-100	đ/kg	-	-	-	-	-		"
34	03.015	Cát xây	Mua rời dưới $2m^3$/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	115.500-450.000	262.600	271.019	8.419	3,21	TBVLXD	Giá bán tại mỏ trên địa bàn tỉnh Gia Lai (hồ sơ KKG)
35	03.016	Cát vàng	Mua rời dưới $2m^3$/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	250.000-500.000	340.000	340.000	0	0,00	"	"
36	03.017	Cát đen đổ nền (đất cấp phối đồi của mỏ có chiều sâu khai thác trung bình ≤5m)	Mua rời dưới $2m^3$/lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m^3	22.552	22.552	22.552	-	-	"	Thông báo số 159/TB-XD-TC ngày 02/4/2021 của Liên Sở Xây dựng - Tài chính (Bình Định cũ)
37	03.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.191-1.355	1.352	1.394	42	3,14	TBVLXD	Gạch 2 lỗ A 200x90x50 (giá bán lẻ)
38	03.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	12kg/bình	đ/kg	28.583-51.909	45.349	39.609	-5.740	-12,66	KKG	Sở Công Thương báo cáo (giá bán lẻ)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
IV	**04**	**DỊCH VỤ Y TẾ**									
39	04.001	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	Địa phương không có	đ/lượt, ngày							
40	04.002	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân								KKG	Sở Y tế báo cáo
40.1	04.002.1	Khám bệnh (bác sĩ đa khoa)		đ/lượt	50.000-100.000	83.333	83.333	0	0,00	"	"
	04.002.2	Ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1								"	"
		Giường Nội khoa loại 2 Hạng III - Khoa nội tổng hợp [Phòng 10 giường -BHYT]		*đ/ngày*	211.000-410.000	290.333	290.333	0	0,00	"	"
	04.002.3	Siêu âm								"	"
	-	*Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)*		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"
	-	*Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu*		đ/lượt	120.000-160.000	143.333	143.333	0	0,00	"	"
	-	*Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng*		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
	04.002.4	Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
	04.002.5	Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	KKG	Sở Y tế báo cáo
	04.002.6	Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
	04.002.7	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	**05**	**GIAO THÔNG**									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/vé	600.000-700.000	666.667	650.000	-16.667	-2,50	KKG	Sở Xây dựng báo cáo Tuyến Gia Lai đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - xe 24 giường
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Xe 04 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-13.400	10.575	10.575	0	0,00	"	xe xăng
			Xe 07 chỗ (1km đến 26 km đầu)	đ/km	8.000-17.500	12.850	12.850	0	0,00	"	"
VI	**06**	**DỊCH VỤ GIÁO DỤC**									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)=(8-7)*	*(10)=(9/7)*	*(11)*	*(12)*
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tín chỉ	490.000-511.000	500.500	500.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tín chỉ	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tín chỉ	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	
VII	**07**	**Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024**									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	110.000-170.000	139.118	137.841	-1.278	-0,92	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	25.000-47.000	32.569	32.881	311	0,96	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	18.000-37.500	28.575	28.229	-346	-1,21	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	20.000-65.000	31.122	28.815	-2.307	-7,41	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đạm ≥1,5g)	đ/chai	18.000-48.000	28.639	28.631	-8	-0,03	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	17.000-35.000	26.764	26.797	32	0,12	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	17.000-32.000	25.593	25.565	-28	-0,11	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.809	25.891	82	0,32	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-400.000	290.115	289.876	-238	-0,08	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	275.134	275.134	0	0,00	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	256.207	256.207	0	0,00	"	"
60		Than hầm		đ/kg	10.000-22.000	15.070	15.166	96	0,64	"	"
61		Củi đun		đ/kg	1.000-10.000	3.791	3.822	31	0,82	"	"